

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 2406/SGTVT-VT ngày 27/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định mức khoán tiêu hao nhiên liệu cho các loại xe ô tô cao hơn hoặc thấp hơn, nhưng không quá 20% so với định mức hiện hành do UBND tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định: số 08/QĐ-UBND ngày 07/01/2008, số 3713/QĐ-UBND ngày 06/12/2013, số 2282/QĐ-UBND ngày 17/7/2014, số 2557/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, số 2165/QĐ-UBND ngày 27/6/2018; số 1967/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; số 3360/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 và số 2430/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PTC UBND tỉnh;
- PVP TD;
- Lưu VT, K19. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)					
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1	
I	TOYOTA								
1	Vios 1.5 mới	Xăng	1497	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
2	Vios Limo mới	Xăng	1497	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
3	Zace GL 1.8	Xăng	1781	10	13	13,5	14	15	
4	Hiace Commuter	Xăng	2694	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
5	Hiace Commuter	Diesel	2494	10	13	13,5	14	15	
6	Corolla Altis 1.8	Xăng	1794	8	10,4	10,8	11,2	12,2	
7	Corolla	Xăng	1296	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
8	Corolla	Xăng	1998	14	18,2	18,9	19,6	20,6	
9	Corolla	Xăng	1587	13	16,9	17,55	18,2	19,2	
10	Camry	Xăng	2959	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
11	Camry 2.2G	Xăng	2164	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
12	Camry 2.4G	Xăng	2362	10	13	13,5	14	15	
13	Camry 3.0V	Xăng	2995	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
14	Crown	Xăng	2237	10	13	13,5	14	15	
15	Cressida	Xăng	2367	10	13	13,5	14	15	
16	Lan Cruiser	Xăng	4477	16	20,8	21,6	22,4	23,4	
17	Lan Cruiser	Diesel	4164	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
18	Innova G	Xăng	1998	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
19	Innova J	Xăng	1998	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
20	Innova	Xăng	2237	10	13	13,5	14	15	
21	Pickup (4WD)	Xăng	2366	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
22	Hilux (4WD)	Diesel	2440	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
23	Hiace (15 chỗ ngồi)	Xăng	1980	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
24	Hiace (09 chỗ ngồi)	Xăng	1998	10	13	13,5	14	15	
25	Hiace (15 chỗ ngồi)	Diesel	2500	10	13	13,5	14	15	
26	Hiace (12 chỗ ngồi)	Xăng	2438	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
27	Hiace (16 chỗ ngồi)	Xăng	2694	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
28	Hiace Comut (16 chỗ ngồi)	Xăng	1998	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
29	Hiace Super (12 chỗ ngồi)	Xăng	1998	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
30	Corolla Altis 1.8 AT	Xăng	1798	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
31	Corolla Altis 1.8 MT	Xăng	1798	8	10,4	10,8	11,2	12,2	
32	Innova V AT	Xăng	1998	10	13	13,5	14	15	
33	Innova G AT	Xăng	1998	10	13	13,5	14	15	
34	Innova E MT	Xăng	1998	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
35	Hilux 3.0G 4x4	Diesel	2982	10	13	13,5	14	15	
36	Fotuner 2.7V AT	Xăng	2694	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
37	Fotuner 2.5G MT	Xăng	2494	10	13	13,5	14	15	
38	Land Cruiser Prado AT	Xăng	2694	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
39	TOYOTA HILUX 4x4	Xăng	2694	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
40	Land Cruiser VX	Xăng	4608	18	23,4	24,3	25,2	26,2	
II	HONDA								
1	Accord	Xăng	1995	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	

TT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)					
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1	
2	Accord	Xăng	2156	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	
3	Civic	Xăng	1590	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
4	Civic AT	Xăng	1799	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	Bổ sung
III	MAZDA								
1	Mazda 3 AT	Xăng	1598	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
2	Mazda 3 MT	Xăng	1598	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	
3	Mazda 6 2.3L	Xăng	2261	10	13	13,5	14	15	
4	Mazda 6 2.0L	Xăng	1999	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
5	Mazda E2000	Xăng	2184	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
6	Mazda	Xăng	1998	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
7	Mazda FREMACY 1.8	Xăng	1839	10	13	13,5	14	15	
IV	MERCEDES								
1	MERCEDES (16 chỗ ngồi)	Xăng	2295	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
2	MERCEDES BENZ (16 chỗ ngồi)	Diesel	2874	10	13	13,5	14	15	
V	MERKONG								
1	MERKONG STAR	Diesel	2238	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
VI	NISSAN								
1	CEFIRO	Xăng	2494	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
2	CEFIRO	Xăng	2988	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
3	CEFIRO	Xăng	1998	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
4	TERRNO	Xăng	2389	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
5	PATROL	Xăng	4169	13	16,9	17,55	18,2	19,2	
6	PATROL	Xăng	2960	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
7	BLUEBIRD	Xăng	2998	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
8	URVAN (12 chỗ ngồi)	Xăng	1952	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
9	URVAN	Xăng	2494	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
10	SUNY	Xăng	1597	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
11	PRIMERA	Xăng	1598	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
12	PRIMERA	Xăng	1796	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
13	PRIMERA	Diesel	1952	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
VII	MITSUBISHI								
1	GRANDIS	Xăng	2378	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
2	Lancer Gala 1.6AT	Xăng	1584	10	13	13,5	14	15	
3	Lancer Gala 1.6MT	Xăng	1584	10	13	13,5	14	15	
4	Lancer Gala 2.0	Xăng	1999	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
5	L 300	Xăng	1997	10	13	13,5	14	15	
6	Lancer	Diesel	1795	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
7	JOLIE MB	Xăng	1997	11,1	14,43	14,985	15,54	16,54	
8	JOLIE SS	Xăng	1997	11,1	14,43	14,985	15,54	16,54	
9	PAJERO	Xăng	2351	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
10	PAJERO GL V6	Xăng	2972	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
11	PAJERO GL Supreme	Xăng	3497	14,5	18,85	19,575	20,3	21,3	
12	Zinger GLS MT	Xăng	2351	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
13	Zinger GLS AT	Xăng	2351	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
14	L200 GL (bán tải, 2 cầu)	Diesel	2835	10	13	13,5	14	15	
15	MITSUBISHI TRITON GL 4x4	Xăng	2351	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
16	MITSUBISHI TRITON GLX 4x2	Diesel	2442	10	13	13,5	14	15	Bổ sung
17	PAJERO SPORT 4x4 AT	Diesel	2442	11	14,3	14,85	15,4	16,4	Bổ sung

TT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)					
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1	
18	PAJERO SPORT 4x4 AT	Xăng	2998	13	16,9	17,55	18,2	19,2	Bổ sung
VIII	DAEWOO								
1	DAEWOO	Xăng	2198	10	13	13,5	14	15	
2	Espero	Xăng	1998	10	13	13,5	14	15	
3	Matis	Xăng	796	5	6,5	6,75	7	8	
4	Magus L6 2.5	Xăng	2492	10	13	13,5	14	15	
5	Lacetti EX	Xăng	1799	8	10,4	10,8	11,2	12,2	
6	Lacetti	Xăng	1598	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
7	Gentra	Xăng	1498	6,7	8,71	9,045	9,38	10,38	
8	Chevrolet Captiva	Xăng	1589	9	11,7	12,15	12,6	13,6	
9	Lanos	Xăng	1498	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
10	Nubira	Xăng	1498	8	10,4	10,8	11,2	12,2	
IX	FORD								
1	Ranger XLT (bán tải)	Diesel	2499	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
2	Transit	Diesel	2402	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
3	Transit	Xăng	2295	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
4	Mondeo 2.0 AT	Xăng	1999	10,15	13,195	13,7025	14,21	15,21	
5	Mondeo 2.5 V6	Xăng	2495	11,2	14,56	15,12	15,68	16,68	
6	Escape XLS 2.3 AT	Xăng	2261	10,4	13,52	14,04	14,56	15,56	
7	Escape XLT 3.0 AT	Xăng	2967	12,6	16,38	17,01	17,64	18,64	
8	Everest 4x2 2.6L	Xăng	2606	11,3	14,69	15,255	15,82	16,82	
9	Everest 4x2 2.5L	Diesel	2499	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	
10	Laser	Xăng	1840	10,3	13,39	13,905	14,42	15,42	
11	Focus 1.6	Xăng	1598	5,5	7,15	7,425	7,7	8,7	
12	Focus 1.8	Xăng	1798	6	7,8	8,1	8,4	9,4	
13	Focus 2.0 AT	Xăng	1999	6,4	8,32	8,64	8,96	9,96	
14	Focus 2.0 MT (Auto)	Xăng	1999	7,55	9,815	10,1925	10,57	11,57	
15	Everest XLT 4x4 MT	Diesel	2499	10	13	13,5	14	15	
16	Everest Limited 4x2 AT	Diesel	2499	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
17	FORD RANGER 4x4 MT	Xăng	2606	11,3	14,69	15,255	15,82	16,82	
18	FORD RANGER 4x4	Diesel	1996	9	11,7	12,15	12,6	13,6	Bổ sung
19	FORD RANGER 4x2	Diesel	2198	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	Bổ sung
X	YAZ								
1	Yaz 469	Xăng	2445	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
XI	LADA								
1	LADA	Xăng	1500	8	10,4	10,8	11,2	12,2	
XII	ISUZU								
1	Hi-Lander LX Limited	Diesel	2499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
2	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
3	Hi-Lander V-Spec AT	Diesel	2499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
4	Hi-Lander X-Treme MT	Diesel	2499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
5	Hi-Lander X-Treme AT	Diesel	2499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	
6	D-Max S (2.5MT)	Diesel	2499	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
7	D-Max S (3.0MT)	Diesel	2499	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
8	D-Max S (3.0MT) FSE	Diesel	2499	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
9	D-Max LS (3.0AT) FSE	Diesel	2499	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
10	D-Max LS (3.0MT) FSE	Diesel	2499	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
11	Hi-Lander V-Spec SC	Diesel	1499	7	9,1	9,45	9,8	10,8	

TT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)					Ghi chú
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1	
12	Trooper	Xăng	3165	12,5	16,25	16,875	17,5	18,5	
13	NQR71RSAMCO	Xăng	4570	15	19,5	20,25	21	22	
XIII	MUSSO								
1	Musso	Diesel	2299	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
XIV	SUZUKI								
1	VITARA	Xăng	1590	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
XV	KIA								
1	PRIDE	Xăng	1300	7,8	10,14	10,53	10,92	11,92	
2	SPECTRA	Xăng	1594	8,5	11,05	11,475	11,9	12,9	
XVI	ASIA								
1	TOPIC (15 chỗ ngồi)	Diesel		11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
XVII	BMW								
1	320I	Xăng	1991	9,5	12,35	12,825	13,3	14,3	
XVIII	SANGYONG								
1	MUSSO	Xăng	2874	10,5	13,65	14,175	14,7	15,7	
XIX	HYUNDAI								
1	Santafe 2.4 AWD AT	Xăng	2359	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
XX	Ô tô cứu thương								
1	HYUNDAI GRAND STAREX	Xăng	2359	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
2	HYUNDAI	Diesel	2607	10	13	13,5	14	15	
3	HYUNDAI GRACE	Xăng	2351	11	14,3	14,85	15,4	16,4	
4	HYUNDAI GRAND STAREX	Diesel	2497	10	13	13,5	14	15	
5	IVECO DAILY M2-33NE5/A	Diesel	2998	12	15,6	16,2	16,8	17,8	
6	HYUNDAI SOLATI	Diesel	2497	11,5	14,95	15,525	16,1	17,1	
7	TOYOTA HIACE	Diesel	2755	12	15,6	16,2	16,8	17,8	Bổ sung
XXI	Ô tô khác								
1	Ô tô tải THACO TOWNER 950A	Xăng	1372	8	10,4	10,8	11,2	12,2	Bổ sung
2	Ô tô chuyên dùng FUSO CANTER	Diesel	2977	12	15,6	16,2	16,8	17,8	Bổ sung
3	Ô tô chở thiết bị cân xe COUNTY HM	Diesel	3907	13,5	17,55	18,225	18,9	19,9	Bổ sung

Ghi chú:

I. Định mức tiêu hao nhiên liệu trên đã tính cho tất cả các trường hợp như:

- Quay trở đầu, hoạt động trong thành phố, cung đoạn đường ngắn...
- Qua cầu phao, cầu tạm, cầu khác có tín hiệu đi lại một chiều mà xe phải dừng, đỗ, dờn, dịch...

II. Trường hợp ô tô phục vụ trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như đi khảo sát, hoạt động vùng sâu, vùng xa, đường quá xấu, đường do mưa lũ, lụt lội, trơn, lầy, gây nhiều khó khăn cho ô tô, tắc đường ở các thành phố đô thị cấp 1 (vận tốc <30km/h) thì các đơn vị có thể tăng thêm định mức tiêu hao nhiên liệu nhưng không vượt quá 20% so với định mức đã quy định.

III. Các phương tiện cùng nhãn hiệu, cùng thể tích động cơ (chênh lệch 20%), cùng tải trọng hoặc số chỗ ngồi thì áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu tương đương.

IV. Trong thời gian chạy rà trơn (rô đa) thì được áp dụng thêm 35% với hệ số K=1